Văn học bằng tiếng Bồ Đào Nha

166 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Ponto de vista** B1 /ˈpõtu dɨ ˈviʃtɐ/ o · số nhiều os pontos de vista	Quan điểm	B1–B2
2	**Alusão** C1 /eluˈzɐ̃w̃/ a · số nhiều as alusões	Ám chỉ	C1
3	**Crítica literária** B2 /ˈkɾitikɐ litɨˈɾaɾjɐ/ a	Phê bình văn học	C1
4	**Conflito narrativo** C1 /kõˈflitu nɐʁɐˈtivu/ o · số nhiều os conflitos narrativos	Xung đột tường thuật	C1
5	**Motivo literário** C1 /muˈtivu litɨˈɾaɾju/ o · số nhiều os motivos literários	Mô-típ văn học	C1
6	**Figura de estilo** B2 /fiˈguɾɐ dɨ ɨʃˈtilu/ a · số nhiều as figuras de estilo	Biện pháp tu từ	C1
7	**Hipérbole** C1 /iˈpɛɾbulɨ/ a · số nhiều as hipérboles	Sự phóng đại	C1
8	**Ponto de vista narrativo** B2 /ˈpõtu dɨ ˈviʃtɐ nɐʁɐˈtivu/ o · số nhiều os pontos de vista narrativos	Điểm nhìn trần thuật	C1
9	**Recurso estilístico** B2 /ʁɨˈkuɾsu ɨʃtiˈliʃtiku/ o · số nhiều os recursos estilísticos	Thủ pháp phong cách	C1
10	**Personagem** A2 /pɨɾsuˈnaʒɐ̃j/ a · số nhiều as personagens	Nhân vật	B1–B2
11	**Ler um livro** A1 /ˈleɾ ũ ˈlivɾu/	Đọc một cuốn sách	A1–A2
12	**Livro** A1 /ˈlivɾu/ o · số nhiều os livros	Sách	A1–A2
13	**Ler** A1 /ˈleɾ/ li · lido · bất quy tắc	Đọc	A1–A2
14	**Gostar de ler** A1 /guʃˈtaɾ dɨ ˈleɾ/	Thích đọc	A1–A2
15	**Conto** B1 /ˈkõtu/ o · số nhiều os contos	Câu chuyện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Poesia** B1 /pwi'zie/ a	Thơ ca	B1–B2
17	**Literatura infantil** B1 /litɨɾe'tuɾe ĩfẽ'tiɬ/ a	Văn học thiếu nhi	B1–B2
18	**Literatura clássica** B1 /litɨɾe'tuɾe 'klasike/ a	Văn học cổ điển	B1–B2
19	**Obra-prima** B2 /ˌɔbɾe'pɾime/ a · số nhiều as obras-primas	Kiệt tác	B1–B2
20	**Censura literária** C1 /sẽ'suɾe litɨ'ɾaɾje/ a	Kiểm duyệt văn học	C1
21	**Tragédia** B1 /tɾe'ʒɛdje/ a · số nhiều as tragédias	Thảm kịch	B1–B2
22	**Experiência estética** C1 /ɨʃpɨ'ɾjẽsje ɨʃ'tɛtike/ a · số nhiều as experiências estéticas	Trải nghiệm thẩm mỹ	C1
23	**Mistério** B1 /miʃ'tɛɾju/ o · số nhiều os mistérios	Bí ẩn	B1–B2
24	**Usar linguagem figurada** B2 /u'zaɾ lĩ'gwaʒẽj figu'ɾade/	Sử dụng ngôn ngữ tượng hình	C1
25	**Estruturar um enredo** B2 /ɨʃtɾutu'ɾaɾ ũ ẽ'ʁedu/	Cấu trúc một cốt truyện	C1
26	**Criar um clímax** C1 /kɾi'aɾ ũ 'klimɐks/	Tạo ra một cao trào	C1
27	**Fomentar a leitura** B2 /fumẽ'taɾ ɐ lɐj'tuɾe/	Khuyến khích đọc	C1
28	**Intertextualidade** C1 /ĩtɨɾtɛʃtweli'dadɨ/ a	Tính liên văn bản	C1
29	**Fluxo de consciência** C1 /'fluksu dɨ kõʃ'sjẽsje/ o · số nhiều os fluxos de consciência	Dòng ý thức	C1
30	**Voz narrativa** C1 /'voʒ nɐʁɐ'tive/ a · số nhiều as vozes narrativas	Giọng kể chuyện	C1
31	**Perspetiva da personagem** B2 /pɨɾʃpɛ'tive de pɨɾsu'naʒẽj/ a · số nhiều as perspetivas da personagem	Góc nhìn của nhân vật	C1
32	**Vocabulário literário** B2 /vukɐbu'laɾju litɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os vocabulários literários	Từ vựng văn học	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**Representação simbólica** C1 /ʁɨpɾɨzẽte'sẽw̃ sĩ'bɔlikɐ/ a · số nhiều as representações simbólicas	Sự thể hiện mang tính biểu tượng	C1
34	**Análise discursiva** C1 /ɐ'nalizɨ ðiʃkuɾ'sivɐ/ a · số nhiều as análises discursivas	Phân tích diễn ngôn	C1
35	**Estrutura compositiva clara** C1 /ɨʃtɾu'tuɾɐ kõpuzi'tivɐ 'klaɾɐ/ a · số nhiều as estruturas compositivas claras	Cấu trúc bố cục rõ ràng	C1
36	**Literatura empenhada** C1 /litɨɾe'tuɾɐ ẽpɨ'ɲadɐ/ a	Văn học dấn thân	C1
37	**Literatura marginal** C1 /litɨɾe'tuɾɐ meɾʒi'naɬ/ a	Văn học cận biên	C1
38	**Literatura de resistência** C1 /litɨɾe'tuɾɐ dɨ ʁɨziʃ'tẽsjɐ/ a	Văn học phản kháng	C1
39	**Livraria** A1 /livɾe'ɾiɐ/ a · số nhiều as livrarias	Hiệu sách	A1–A2
40	**Comédia** A2 /ku'mɛdjɐ/ a · số nhiều as comédias	Hài kịch	A1–A2
41	**Apreciar a arte da palavra** C1 /ɐpɾɨsi'aɾ ɐ 'aɾtɨ ðɐ pɐ'lavɾɐ/	Đánh giá cao nghệ thuật của ngôn từ	C1
42	**Formar leitores** B2 /fuɾ'maɾ lɐj'toɾɨʃ/	Đào tạo người đọc	C1
43	**Tempo narrativo** C1 /'tẽpu nɐʁɐ'tivu/ o · số nhiều os tempos narrativos	Thời gian tường thuật	C1
44	**Espaço narrativo** C1 /ɨʃ'pasu nɐʁɐ'tivu/ o · số nhiều os espaços narrativos	Không gian tường thuật	C1
45	**Leitura interpretativa** C1 /lɐj'tuɾɐ ĩtɨɾpɾɨte'tivɐ/ a · số nhiều as leituras interpretativas	Đọc diễn giải	C1
46	**Ficção científica** B1 /fik'sẽw̃ sjẽ'tifikɐ/ a	Khoa học viễn tưởng	B1–B2
47	**Comparação** B1 /kõpɐɾɐ'sẽw̃/ a · số nhiều as comparações	Sự so sánh	B1–B2
48	**Livro interessante** A1 /'livɾu ĩtɨɾɨ'sẽtɨ/ o · số nhiều os livros interessantes	Cuốn sách thú vị	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**Poema** A2 /puˈemɐ/ o · số nhiều os poemas	Bài thơ	A1–A2
50	**Página** A1 /ˈpaʒinɐ/ a · số nhiều as páginas	Trang	A1–A2
51	**Livro favorito** A1 /ˈlivɾu fɐvuˈɾitu/ o · số nhiều os livros favoritos	Cuốn sách yêu thích	A1–A2
52	**Comprar um livro** A1 /kõˈpɾaɾ ũ ˈlivɾu/	Mua một cuốn sách	A1–A2
53	**Autor** A2 /ɐwˈtoɾ/ o · số nhiều os autores	Tác giả	A1–A2
54	**Autora** A2 /ɐwˈtɔɾɐ/ a · số nhiều as autoras	Tác giả	A1–A2
55	**Biblioteca** A1 /bibljuˈtɛkɐ/ a · số nhiều as bibliotecas	Thư viện	A1–A2
56	**Recomendar um livro** A2 /ʁɨkumẽˈdaɾ ũ ˈlivɾu/	Giới thiệu một cuốn sách	B1–B2
57	**Ficção** B1 /fikˈsɐ̃w̃/ a	Hư cấu	B1–B2
58	**Não ficção** B2 /ˈnɐ̃w̃ fikˈsɐ̃w̃/ a	Phi hư cấu	B1–B2
59	**Autobiografia** B2 /ˌawtubjugɾɐˈfiɐ/ a · số nhiều as autobiografias	Tự truyện	B1–B2
60	**Biografia** B1 /biugɾɐˈfiɐ/ a · số nhiều as biografias	Tiểu sử	B1–B2
61	**Fantasia** B1 /fɐ̃tɐˈziɐ/ a	Truyện kỳ ảo	B1–B2
62	**Discutir um livro** B1 /diʃkuˈtiɾ ũ ˈlivɾu/	Thảo luận về một cuốn sách	B1–B2
63	**Emprestar um livro** A2 /ẽpɾɨʃˈtaɾ ũ ˈlivɾu/	Cho mượn một cuốn sách	B1–B2
64	**Compreender o enredo** B1 /kõpɾiẽˈdeɾ u ẽˈʁedu/	Hiểu cốt truyện	B1–B2
65	**Ironia** B2 /iɾuˈniɐ/ a · số nhiều as ironias	Sự mỉa mai	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**Clássicos da literatura** B1 /ˈklasikuʒ de litɨɾeˈtuɾe/ o · số nhiều os clássicos da literatura	Tác phẩm văn học kinh điển	B1–B2
67	**Sessão de autógrafos** B1 /siˈsɐ̃w̃ dɨ awˈtɔgɾefuʃ/ a · số nhiều as sessões de autógrafos	Buổi ký tặng	B1–B2
68	**Romance histórico** B1 /ʁuˈmẽsɨ iʃˈtɔɾiku/ o · số nhiều os romances históricos	Tiểu thuyết lịch sử	B1–B2
69	**Romance policial** B1 /ʁuˈmẽsɨ pulisiˈaɬ/ o · số nhiều os romances policiais	Tiểu thuyết trinh thám	B1–B2
70	**Ler crítica** B1 /ˈleɾ ˈkɾitikɐ/	Đọc bài phê bình	B1–B2
71	**Escrever crítica** B2 /ɨʃkɾɨˈveɾ ˈkɾitikɐ/	Viết bài phê bình	B1–B2
72	**Drama** B1 /ˈdɾɐmɐ/ o · số nhiều os dramas	Kịch	A1–A2
73	**Terror** B1 /tɨˈʁoɾ/ o	Kinh dị	A1–A2
74	**Livro novo** A1 /ˈlivɾu ˈnɔvu/ o · số nhiều os livros novos	Sách mới	A1–A2
75	**Livro velho** A1 /ˈlivɾu ˈvɛʎu/ o · số nhiều os livros velhos	Cuốn sách cũ	A1–A2
76	**Entender a mensagem** A2 /ẽtẽˈdeɾ ɐ mẽˈsaʒẽj/	Hiểu thông điệp	A1–A2
77	**Leitura silenciosa** B1 /lɐjˈtuɾɐ silẽˈsjɔzɐ/ a · số nhiều as leituras silenciosas	Đọc thầm	A1–A2
78	**Leitura em voz alta** A2 /lɐjˈtuɾɐ ẽj ˈvɔz ˈaltɐ/ a · số nhiều as leituras em voz alta	Đọc to	A1–A2
79	**História curta** A2 /iʃˈtɔɾjɐ ˈkuɾtɐ/ a · số nhiều as histórias curtas	Truyện ngắn	A1–A2
80	**Capa do livro** A2 /ˈkapɐ du ˈlivɾu/ a · số nhiều as capas do livro	Bìa sách	A1–A2
81	**Capítulo** A2 /kɐˈpitulu/ o · số nhiều os capítulos	Chương	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**Livro usado** A2 /ˈlivɾu uˈzadu/ o · số nhiều os livros usados	Sách đã qua sử dụng	A1–A2
83	**Ler antes de dormir** A2 /ˈleɾ ˈɐ̃tʲʒ dʲ duɾˈmiɾ/	Đọc trước khi đi ngủ	A1–A2
84	**Ler no transporte** A2 /ˈleɾ nu tɾɐ̃ʃˈpɔɾtʲ/	Đọc trên phương tiện giao thông	A1–A2
85	**Ler por prazer** A2 /ˈleɾ puɾ pɾɐˈzeɾ/	Đọc để giải trí	A1–A2
86	**Imaginação** B1 /imɐʒinɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as imaginações	Trí tưởng tượng	B1–B2
87	**Escrever um conto** B1 /ɨʃkɾʲˈveɾ ũ ˈkõtu/	Viết một truyện ngắn	B1–B2
88	**Narrar uma história** B1 /nɐˈʁaɾ ˈumɐ iʃˈtɔɾjɐ/	Kể một câu chuyện	B1–B2
89	**Ensinar literatura** B1 /ẽsiˈnaɾ litʲɾɐˈtuɾɐ/	Dạy văn học	B1–B2
90	**Leitura diária** A2 /lɐjˈtuɾɐ ˈdjaɾjɐ/ a · số nhiều as leituras diárias	Đọc hàng ngày	A1–A2
91	**Autor famoso** A2 /ɐwˈtoɾ fɐˈmozu/ o · số nhiều os autores famosos	Tác giả nổi tiếng	A1–A2
92	**Aventura** A2 /ɐvẽˈtuɾɐ/ a · số nhiều as aventuras	Cuộc phiêu lưu	A1–A2
93	**Suspense** B1 /seʃˈpẽs/ o	Sự hồi hộp	A1–A2
94	**Clube do livro** B1 /ˈklubʲ du ˈlivɾu/ o · số nhiều os clubes do livro	Câu lạc bộ sách	A1–A2
95	**Estilo do autor** B1 /ɨʃˈtilu du ɐwˈtoɾ/ o · số nhiều os estilos do autor	Phong cách của tác giả	A1–A2
96	**Grandes escritores** A2 /ˈgɾɐ̃dʲiz ɨʃkɾiˈtoɾɨʃ/ o · số nhiều os grandes escritores	Những nhà văn vĩ đại	A1–A2
97	**Feira do Livro** A2 /ˈfejɾɐ du ˈlivɾu/ a · số nhiều as feiras do livro	Hội chợ sách	A1–A2
98	**Género literário** B2 /ˈʒɛnʲɾu litʲˈɾaɾju/ o · số nhiều os géneros literários	Thể loại văn học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**Literatura juvenil** B1 /litɨɾe'tuɾe ʒuvɨ'niɬ/ a	Văn học thanh thiếu niên	B1–B2
100	**Literatura contemporânea** B2 /litɨɾe'tuɾe kõtẽpu'ɾenjɐ/ a	Văn học đương đại	B1–B2
101	**Literatura brasileira** B1 /litɨɾe'tuɾe bɾezi'lejɾɐ/ a	Văn học Brazil	B1–B2
102	**Literatura portuguesa** B1 /litɨɾe'tuɾe puɾtu'ɣezɐ/ a	Văn học Bồ Đào Nha	B1–B2
103	**Obra literária** B1 /'ɔbɾɐ litɨ'ɾaɾjɐ/ a · số nhiều as obras literárias	Tác phẩm văn học	B1–B2
104	**Estilo literário** B2 /ɨʃ'tilu litɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os estilos literários	Phong cách văn học	B1–B2
105	**Ler histórias antes de dormir** A2 /'leɾ iʃ'tɔɾjez 'ẽtɨʒ dɨ duɾ'miɾ/	Đọc truyện trước khi đi ngủ	A1–A2
106	**Texto literário** B1 /'tɛʃtu litɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os textos literários	Văn bản văn học	B1–B2
107	**Crónica** B2 /'kɾɔnikɐ/ a · số nhiều as crónicas	Biên niên sử	B1–B2
108	**Leitura obrigatória** B1 /lɐj'tuɾɐ ubɾigɐ'tɔɾjɐ/ a · số nhiều as leituras obrigatórias	Đọc bắt buộc	B1–B2
109	**Lista de leitura** B1 /'liʃtɐ dɨ lɐj'tuɾɐ/ a · số nhiều as listas de leitura	Danh sách đọc	B1–B2
110	**Interpretação de texto** B1 /ĩtɨɾpɾɨtɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'tɛʃtu/ a · số nhiều as interpretações de texto	Việc diễn giải văn bản	B1–B2
111	**Desfecho** B2 /dɨʃ'feʃu/ o · số nhiều os desfechos	Đoạn kết câu chuyện	B1–B2
112	**Tema central** B1 /'temɐ sẽ'tɾaɬ/ o · số nhiều os temas centrais	Chủ đề trung tâm	B1–B2
113	**Editor** B1 /ɨdi'toɾ/ o · số nhiều os editores	Biên tập viên	A1–A2
114	**Edição** B1 /ɨdi'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as edições	Lần xuất bản	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
115	**Livro digital** B1 /'livɾu diʒi'taɬ/ o · số nhiều os livros digitais	Sách kỹ thuật số	A1–A2
116	**Livro impresso** B1 /'livɾu ĩ'pɾɛsu/ o · số nhiều os livros impressos	Sách in	A1–A2
117	**Coleção de livros** A2 /kulɛ'sɐ̃w̃ dɨ 'livɾuʃ/ a · số nhiều as coleções de livros	Bộ sưu tập sách	A1–A2
118	**Série de livros** A2 /'sɛɾjɨ dɨ 'livɾuʃ/ a · số nhiều as séries de livros	Bộ sách	A1–A2
119	**Texto original** B1 /'tɛʃtu uɾiʒi'nal/ o · số nhiều os textos originais	Văn bản gốc	A1–A2
120	**Escrever o final** B1 /ɨʃkɾɨ'veɾ u fi'naɬ/	Viết phần kết thúc	A1–A2
121	**Autora premiada** B2 /ɐw'tɔɾɐ pɾɨ'mjadɐ/ a · số nhiều as autoras premiadas	Tác giả từng đoạt giải thưởng	B1–B2
122	**Analisar personagens** B1 /ɐneli'zaɾ pɨɾsu'naʒɐ̃jʃ/	Phân tích nhân vật	B1–B2
123	**Primeira pessoa** A2 /pɾi'mejɾɐ pɨ'soɐ/ a · số nhiều as primeiras pessoas	Ngôi thứ nhất	B1–B2
124	**Terceira pessoa** A2 /tɨɾ'sejɾɐ pɨ'soɐ/ a · số nhiều as terceiras pessoas	Ngôi thứ ba	B1–B2
125	**Literatura feminista** B2 /litɨɾɐ'tuɾɐ fɨmi'niʃtɐ/ a	Văn học nữ quyền	B1–B2
126	**Literatura política** B2 /litɨɾɐ'tuɾɐ pu'litikɐ/ a	Văn học chính trị	B1–B2
127	**Publicação** B1 /publikɐ'sɐ̃w/ a · số nhiều as publicações	Ấn phẩm	B1–B2
128	**Publicar um texto** B1 /publi'kaɾ ũ 'tɛʃtu/	Xuất bản một văn bản	B1–B2
129	**Rever o texto** B1 /ʁɨ'veɾ u 'tɛʃtu/	Xem lại văn bản	B1–B2
130	**Metáfora** B2 /mɨ'tafuɾɐ/ a · số nhiều as metáforas	Ẩn dụ	B1–B2
131	**Narrador** B1 /nɐʁɐ'doɾ/ o · số nhiều os narradores	Người kể chuyện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	**Estrutura do texto** B1 /ɨʃtɾu'tuɾe du 'teʃtu/ a · số nhiều as estruturas do texto	Cấu trúc văn bản	B1–B2
133	**Tom do texto** B2 /'tõ du 'tɛʃtu/ o · số nhiều os tons do texto	Giọng điệu của văn bản	B1–B2
134	**Intenção do autor** B2 /ĩtẽ'sɐ̃w̃ du aw'toɾ/ a · số nhiều as intenções do autor	Ý định của tác giả	B1–B2
135	**Prémio literário** B2 /'pɾɛmju litɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os prémios literários	Giải thưởng văn học	B1–B2
136	**Lançamento de livro** B1 /lẽsɐ'mẽtu dɨ 'livɾu/ o · số nhiều os lançamentos de livro	Ra mắt sách	B1–B2
137	**Linha do tempo** B1 /'liɲɐ du 'tẽpu/ a · số nhiều as linhas do tempo	Dòng thời gian	B1–B2
138	**Autoria** B2 /ɐwtu'ɾiɐ/ a	Quyền tác giả	B1–B2
139	**Autor contemporâneo** B2 /ew'toɾ kõtẽpu'ɾɛnju/ o · số nhiều os autores contemporâneos	Tác giả đương đại	B1–B2
140	**Bibliografia** B2 /bibljugɾɛ'fiɐ/ a · số nhiều as bibliografias	Danh mục tài liệu	B1–B2
141	**Texto adaptado** A2 /'tɛʃtu ɐdɐ'tadu/ o · số nhiều os textos adaptados	Văn bản đã được điều chỉnh	B1–B2
142	**Produção textual** B2 /pɾudu'sɐ̃w̃ tɨʃtu'aɬ/ a	Tạo lập văn bản	B1–B2
143	**Valorizar a literatura** B2 /velurɨ'zaɾ ɐ litɨɾɛ'tuɾɐ/	Coi trọng văn học	B1–B2
144	**Incentivar a leitura desde cedo** B2 /ĩsẽti'vaɾ ɐ lɐj'tuɾɐ 'deʒdɨ 'sedu/	Khuyến khích việc đọc từ khi còn nhỏ	B1–B2
145	**Cultivar o hábito da leitura** B2 /kuɬti'vaɾ u 'abitu dɐ lɐj'tuɾɐ/	Rèn luyện thói quen đọc sách	B1–B2
146	**Narrativa simples** B1 /nɐʁɐ'tivɐ 'sĩplɨʃ/ a · số nhiều as narrativas simples	Câu chuyện đơn giản	B1–B2
147	**Narrativa complexa** B2 /nɐʁɐ'tivɐ kõ'plɛksɐ/ a · số nhiều as narrativas complexas	Câu chuyện phức tạp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
148	**Leitura crítica** B2 /lɐj'tuɾɐ 'kɾitikɐ/ a · số nhiều as leituras críticas	Đọc phê phán	B1–B2
149	**Leitura analítica** C1 /lɐj'tuɾɐ enɐ'litikɐ/ a · số nhiều as leituras analíticas	Đọc phân tích	B1–B2
150	**Leitura reflexiva** C1 /lɐj'tuɾɐ ʁɨflɛ'ksivɐ/ a · số nhiều as leituras reflexivas	Đọc suy ngẫm	B1–B2
151	**Leitura aprofundada** B2 /lɐj'tuɾɐ epɾufũ'dadɐ/ a · số nhiều as leituras aprofundadas	Đọc sâu	B1–B2
152	**Linguagem poética** B2 /lĩ'gwaʒẽj pu'ɛtikɐ/ a · số nhiều as linguagens poéticas	Ngôn ngữ thơ ca	B1–B2
153	**Debate literário** B2 /dɨ'batɨ litɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os debates literários	Tranh luận văn học	B1–B2
154	**Criatividade na escrita** B2 /kɾiɐtivi'dadɨ nɐ ɨʃ'kɾitɐ/ a	Sự sáng tạo trong viết lách	B1–B2
155	**Transformar vidas por meio dos livros** B2 /tɾẽʃfuɾ'maɾ 'videʃ puɾ 'meju duʒ 'livɾuʃ/	Thay đổi cuộc sống thông qua sách	B1–B2
156	**Literatura e sociedade** B2 /litɨɾe'tuɾɐ i susjɨ'ðaðɨ/	Văn học và xã hội	B1–B2
157	**Literatura e história** B1 /litɨɾe'tuɾɐ i iʃ'tɔɾje/	Văn học và lịch sử	B1–B2
158	**Símbolos na literatura** B2 /'sĩbuluʒ nɐ litɨɾe'tuɾɐ/ o · số nhiều os símbolos na literatura	Biểu tượng trong văn học	B1–B2
159	**Autora independente** B2 /ɐw'tɔɾɐ ĩdɨpẽ'dẽtɨ/ a · số nhiều as autoras independentes	Tác giả độc lập	B1–B2
160	**Organizar parágrafos** B1 /ɔɾgeni'zaɾ pɐ'ɾagɾefuʃ/	Sắp xếp các đoạn văn	B1–B2
161	**Desenvolver um conflito** B2 /dɨzẽvol'veɾ ũ kõ'flitu/	Phát triển một cuộc xung đột	B1–B2
162	**Participar num concurso literário** B1 /pɐɾtisi'paɾ nũ kõ'kuɾsu litɨ'ɾaɾju/	Tham gia một cuộc thi văn học	B1–B2
163	**Escrever com emoção** B1 /ɨʃkɾɨ'veɾ kõ imu'sẽw̃/	Viết với cảm xúc	B1–B2
164	**Ler com empatia** B2 /'leɾ kõ ẽpɐ'tiɐ/	Đọc với sự đồng cảm	B1–B2
165	**Revisão textual** B2 /ʁɨvi'zẽw̃ tɨʃ'twal/ a · số nhiều as revisões textuais	Hiệu đính văn bản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
166	**Criar personagens** B1 /kɾi'aɾ pɨɾsu'naʒẽjʃ/	Tạo nhân vật	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/234-van-hoc
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191